

CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 1)
Công trình dự án: Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng (đoạn xã Trường Hà)
(Kèm theo Quyết định số 194/ QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Hà Quảng)

DVT: đồng

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	XÃ TRƯỜNG HÀ																				9.768.870.865
	CHIỀU 19/4/2024																				
3	CỘNG ĐỒNG XOM HÒA MỤC					2.684,1							-	-	-	100.912.946	-	-	-	-	100.912.946
	* Đất đai																				
	Đất RPH (chưa đo vẽ trên BD ĐC)	118	534	m2		2.684,1		-	1				-								
	* Hoa màu																				
	Gỗ N6 f140 cao 8m x 13 cây			m3			13,06	2.000.000								26.124.800					
	Gỗ N6 f130 cao 5m x 69 cây			m3			24,37	2.000.000								48.748.500					
	Gỗ N6 f120 cao 4m x 110 cây			m3			13,82	910.000								12.572.560					
	Gỗ N6 f110 cao 3m x 149 cây			m3			3,51	910.000								3.193.145					
	Chè A			cây			23	35.476								815.948					
	Chè B			cây			11	23.363								256.993					
	Tre A (D>10cm)			cây			90	58.000								5.220.000					
	Tre B (D<10cm)			cây			48	43.000								2.064.000					
	Tre A (D>10cm)			cây			16	58.000								928.000					
	Tre B (D<10cm)			cây			23	43.000								989.000					
5	LAM VAN THANG (Lâm Thắng, vợ Nông Thị Ninh) - Hòa Mục					632,0							57.259.500	53.209.625	3.160.000	13.736.504	-	-	-	-	127.365.629
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	364	m2	CN-KTT	68,0		41.000	1			79.000	5.372.000								
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2 (BB Lâm Văn Tuấn)	118	363	m2	CN-KTT	327,5		41.000	1			79.000	25.872.500								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (BB Lâm Văn An)	119	140	m2	CN-KTT	236,5		60.000	1			110.000	26.015.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 3/6 bố, mẹ hưu trí; vợ giáo viên																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	364	m2			68,0	41.000	1	3,5	1/2		4.879.000								
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2 (BB Lâm Văn Tuấn)	118	363	m2			327,5	41.000	1	3,5	1/2		23.498.125								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (BB Lâm Văn An)	119	140	m2			236,5	60.000	1	3,5	1/2		24.832.500								
	* Thương tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		632,0		5.000							3.160.000						
	* Hoa màu																				
	Lát 4 năm (lát hoa 4 năm)			cây			10	69.000								690.000					
	Gỗ N6 f150 cao 8m x 1 cây			m3			1,57	3.500.000								5.495.000					
	Gỗ N6 f130 cao 6m x 1 cây			m3			0,424	2.000.000								847.800					
	Lát 4 năm (BB Lâm Văn Tuấn)			cây			20	56.000								1.120.000					
	Sưa 9 năm (BB Lâm Văn Tuấn) D>25cm			cây			5	450.000								2.250.000					
	Thuộc lá (BB Lâm Văn An)			m2		236,5		14.096								3.333.704					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 632/11729=5,4% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-			
6	HUÀ VAN CHIEN (Mẹ là Đàm Thị Phay đã chết) - Hòa Mục. Hộ liên quan thừa kế chưa đến bồi trong đợt 1					264,9							-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	331	m2	CN-KTT	264,9		41.000	1			79.000	20.927.100								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	331	m2			264,9	41.000	1	3,5	1		38.013.150								
	* Thương tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			264,9	5.000							1.324.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		264,9		14.096								3.734.030					
	Tre A (D>10cm) (đã ghi vào Hứa Bích Xa)			cây			23	58.000								-					
	Tre B (D<10cm) (đã ghi vào Hứa Bích Xa)			cây			21	43.000								-					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 264,9/5618=4,7% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-			
10	LÝ VĂN SƯU - Hòa Mục					404,9							89.078.000	95.232.480	2.024.500	5.850.340	-	-	-	-	192.185.320
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	117	m2	CN-KTT	316,4		84.000	1			220.000	69.608.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	87	m2	CN-KTT	30,2		84.000	1			220.000	6.644.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	89	m2	CN-KTT	22,3		84.000	1			220.000	4.906.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	88	m2	CN-KTT	12,9		84.000	1			220.000	2.838.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	127	m2	CN-KTT	23,1		84.000	1			220.000	5.082.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (4/5) con công an																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	117	m2			316,4	84.000	1	3,5	4/5		74.417.280								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	87	m2			30,2	84.000	1	3,5	4/5		7.103.040								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	89	m2			22,3	84.000	1	3,5	4/5		5.244.960								

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	88	m2			12,9	84.000	1	3,5	4/5				3.034.080						
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	127	m2			23,1	84.000	1	3,5	4/5				5.433.120						
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			404,9	5.000							2.024.500						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2			404,9	14.096								5.707.470					
	Gỗ N6 f20 cao 5m x 1			m3			0,157	910.000								142.870					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 404,9/16735=2% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
11	NGUYỄN ĐÌNH THI - Hòa Mục					5,0							550.000	-	25.000	70.480	10.536.923	-	-	-	11.182.403
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	443	m2	CN-KTT	5,0		60.000	1			110.000	550.000								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề (2/6) bỏ mẹ lưu trí, con công an. UBND xã Trường Hà xác nhận hộ không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG ĐƯỢC HỒ TRỢ</i>																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	443	m2			5,0	60.000	1	3,5	0			-							
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			5,0	5.000							25.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2			5,0	14.096								70.480					
	<i>* Tài sản, vật kiến trúc</i>																				
	Sân mô: lăng bê tông dày 10cm. KT 4x5,5m			m2			22	123.000	1,031								2.789.886				
	Kề gạch vồ: 3,5+13x1,8x0,2m			m3			5,94	1.265.000	1,031								7.747.037				
15	TRAN VAN NGOAT - Hòa Mục					1.594,8							135.672.500	216.529.600	7.974.000	87.135.346	-	7.829.460	-	-	455.140.906
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	351	m2	CN-KTT	714,5		41.000	1			79.000	56.445.500								
	Đất CLN, xã trung du, vùng 2	118	386	m2	CN-KTT	880,3		37.000	1			90.000	79.227.000								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (6/6)</i>																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	351	m2			714,5	41.000	1	3,5	1				102.530.750						
	Đất CLN, xã trung du, vùng 2	118	386	m2			880,3	37.000	1	3,5	1				113.998.850						
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			1.594,8	5.000							7.974.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Nhân A			cây			1	1.876.658								1.876.658					
	Sưa 3 năm (f18)			cây			600	70.000								42.000.000					
	Lát 4 năm			cây			70	69.000								4.830.000					
	Sưa to: gỗ nhóm I. f20 cao 5m x 20 cây			m3			3,14	6.000.000								18.840.000					
	Xoan ta: gỗ nhóm VII. F30 cao 5m x 1 cây			m3			0,353	1.400.000								494.550					
	Gỗ hương: gỗ nhóm IV. F40 cao 6m x 3 cây			m3			2,261	3.900.000								8.817.120					
	Tre A (D>10cm)			cây			50	58.000								2.900.000					
	Tre B (D<10cm)			cây			55	43.000								2.365.000					
	Gỗ N6 (Lat) f30 cao 6m x 2			m3			0,848	2.000.000								1.695.600					
	Gỗ N6 f20 (Lat) cao 5m x 1			m3			0,157	910.000								142.870					
	Rào gai			m			50	15.000								750.000					
	Mít D			cây			5	109.378								546.890					
	Nhân A (BB Trần Văn Ngọt, Trần Thị Hoàn)			cây			1	1.876.658								1.876.658					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 1594,8/6080=26,2%. Hỗ trợ 3 tháng x 30kg gạo x 6 khẩu			kg			540	14.499										7.829.460			
16	HUÀ BÍCH XA - Hòa Mục					713,8							56.390.200	51.215.150	3.569.000	6.930.619	-	5.219.640	-	-	123.324.609
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	352	m2	CN-KTT	72,2		41.000	1			79.000	5.703.800								
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	353	m2	CN-KTT	208,6		41.000	1			79.000	16.479.400								
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	354	m2	CN-KTT	112,1		41.000	1			79.000	8.855.900								
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	332	m2	CN-KTT*NTK	160,9		41.000	1			79.000	12.711.100								
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	330	m2	CN-KTT*NTK	160,0		41.000	1			79.000	12.640.000								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (1/2) mẹ lưu trí</i>																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	352	m2			72,2	41.000	1	3,5	1/2				5.180.350						
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	353	m2			208,6	41.000	1	3,5	1/2				14.967.050						
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	354	m3			112,1	41.000	1	3,5	1/2				8.043.175						
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	332	m4			160,9	41.000	1	3,5	1/2				11.544.575						
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	330	m5			160,0	41.000	1	3,5	1/2				11.480.000						
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			713,8	5.000							3.569.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2			160,9	14.096								2.268.046					
	Ngô			m2			552,9	4.387								2.425.572					
	Tre A (D>10cm) (ghì từ Hứa Văn Chiến)			cây			23	58.000								1.334.000					
	Tre B (D<10cm) (ghì từ Hứa Văn Chiến)			cây			21	43.000								903.000					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 713,8/2081=34,3%. Hỗ trợ 6 tháng x 30kg gạo x 2 khẩu			kg			360	14.499										5.219.640			

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
17	NONG VAN CHIEN (Bồ Nông Văn Chàng đã chết) (2BB). Hộ liên quan thừa kế và xây nhà trên đất nông nghiệp chưa đến bù trong đợt 1					408,6							-	-	-	-	-	-	-	-	
	* Đất đai																				
	Đất ONT, vị trí 1 (Đoạn từ đầu cầu Đồn Chương theo trục đường HCM đến hết địa phận Trường Hà giáp xã Sóc Hà), VT1	117	100	m2	CN-KTT	127,1		420.000	1			1.171.000	148.834.100								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	86	m2	CN-KTT	87,4		84.000	1				220.000	19.228.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	67	m2	CN-KTT	69,6		60.000	1			110.000	7.656.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	66	m2	CN-KTT	124,5		60.000	1			110.000	13.695.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp (4/4)																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	86	m2			87,4	84.000	1	3,5	1		25.695.600								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	67	m2			69,6	60.000	1	3,5	1		14.616.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	66	m2			124,5	60.000	1	3,5	1		26.145.000								
	* Thương tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			281,5	5.000							1.407.500						
	Bản giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp, có công trình xây dựng			m2			127,1	20.000							2.542.000						
	Nhà xây 1 tầng tường 110, bị tháo dỡ toàn bộ						1	3.000.000							3.000.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			281,5	14.096									3.968.024				
	Nhân A			cây			4	1.876.658									7.506.632				
	Thanh long A			trụ			6	414.515									2.487.090				
	Chuối A			cây			5	161.546									807.730				
	Chuối D			cây			15	44.746									671.190				
	Na A			cây			1	589.967									589.967				
	Đu đủ A			cây			1	149.242									149.242				
	Cam B			cây			1	238.398									238.398				
	Bưởi B			cây			3	529.733									1.589.199				
	Chanh B			cây			3	172.259									516.777				
	Xoài A			cây			3	732.500									2.197.500				
	Rào gai			m			15	15.000									225.000				
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Kề gạch vồ: 11 x 2 x 0,15m			m3			3,3	1.199.000	1,031								4.079.358				
	Chuông lợn: Mái pro tường gạch vồ nền VXM. KT 9x7m			m2			63	1.125.000	1,031								73.072.125				
	Nhà chính KT 13x9,5m: Tường gạch chi 110, mái tôn lạnh, nền VXM, trát sơn, điện nội, cửa sắt. (STT3). Tăng thêm phần sơn + nhà vệ sinh. Nhà xây trên đất nông nghiệp không đến bù, còn phải xem xét			m2			123,5	3.799.000	1,031								-				
	Tấm bê tông (cốt thép) 1,5x2x0,1m			m3			0,30	3.447.000	1,031								1.066.157				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 281,5/2585=10,9%. Hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg gạo x 4 khẩu			kg			180	14.499										2.609.820			
	* Hỗ trợ tái định cư																				
	Phải di chuyển chỗ ở, thu hồi hết đất ở mà không còn chỗ ở khác trên địa bàn cấp xã. Số thế hệ: 2, cặp vợ chồng cùng chung sống: 1. Hộ tự lo chỗ tái định cư: Hỗ trợ 50% suất tái định cư tối thiểu: 120m2 x giá đất đến bù			m2			120	1.171.000	1		0,5								70.260.000		
	* Hỗ trợ di chuyển																				
	Hỗ trợ di chuyển hộ có công trình bị phá dỡ trên 100m2 (7tr/hộ)																		7.000.000		
19	TRAN VAN ĐỘNG - Hòa Mục					1.178,8							106.112.000	152.735.100	5.894.000	103.753.444	-	2.609.820	-	-	371.104.364
	* Đất đai																				
	Đất CLN, xã trung du, vùng 2	118	415	m2	CN-KTT	1.177,8		37.000	1			90.000	106.002.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	451	m2	CN-KTT	1,0		60.000	1			110.000	110.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp (4/4)																				
	Đất CLN, xã trung du, vùng 2	118	415	m2			1.177,8	37.000	1	3,5	1			152.525.100							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	451	m2			1,0	60.000	1	3,5	1			210.000							
	* Thương tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			1.178,8	5.000							5.894.000						
	* Hoa màu																				
	Chuối A			cây			100	161.546									16.154.600				
	Chuối D			cây			250	44.746									11.186.500				
	Tre A (D>10cm)			cây			60	58.000									3.480.000				
	Tre B (D<10cm)			cây			40	43.000									1.720.000				
	Sua 3 năm (t8)			cây			70	70.000									4.900.000				
	Gỗ hương: gỗ nhóm IV. F40 cao 5m x 3 cây			m3			1.884	3.900.000									7.347.600				
	Hồng không hạt A			cây			6	764.687									4.588.122				
	Gỗ N6 f20 cao 5m x 5 cây			m3			0,785	910.000									714.350				
	Táo B			cây			10	143.600									1.436.000				
	Thuộc lá			m2			1	14.096									14.096				
	Rào gai			m			100	15.000									1.500.000				
	Bổ sung ngày 11/10/2024																				
	Mận A			cây			10	942.570									9.425.700				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	Nhân A (đã ghi biến bản)			cây			22	1.876.658								41.286.476					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 1178,8/9742=12,1%. Hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg gạo x 4 khẩu			kg			180	14.499										2.609.820			
20	ÔNG VẠN HOAN - 2BB												-	-	-	7.295.712	-	-	-	-	7.295.712
	* Hoa màu																				
	Gỗ N6 f30 cao 7m x 5			m3			2,47275	2.000.000								4.945.500					
	Gỗ N6 f20 cao 6m x 11			m3			2,0724	910.000								1.885.884					
	Gỗ N6 f10 cao 5m x 13			m3			0,51025	910.000								464.328					
21	ĐƯƠNG VĂN CHỜ - Hòa Mục												-	-	-	129.263.799	-	-	-	-	129.263.799
	* Đất đai																				
	Đất RPH (chưa đo vẽ trên BD DC)	118	531	m2		1177,9		-	1				-								
	Đất RPH (chưa đo vẽ trên BD DC)	118	536	m2		3116,6		-	1				-								
	* Hoa màu																				
	Tre A (D>10cm)			cây			82	58.000								4.756.000					
	Tre B (D<10cm)			cây			91	43.000								3.913.000					
	Keo >1 năm			cây			308	26.000								8.008.000					
	Hồng không hạt A			cây			5	764.687								3.823.435					
	Mít A			cây			1	1.347.542								1.347.542					
	Xoài A			cây			2	732.500								1.465.000					
	Gỗ N6 f40 cao 8m x 25 cây			m3			25,12	2.000.000								50.240.000					
	Gỗ N6 f30 cao 5m x 51 cây			m3			18,02	2.000.000								36.031.500					
	Gỗ N6 f20 cao 4m x 119 cây			m3			14,95	910.000								13.601.224					
	Gỗ N6 f10 cao 3m x 161 cây			m3			3,79	910.000								3.450.311					
	Chè A			cây			11	35.476								390.236					
	Chè B			cây			9	23.363								210.267					
	Chanh A			cây			7	289.612								2.027.284					
22	ĐƯƠNG VĂN HUY - Hòa Mục												-	-	-	78.324.606	-	-	-	-	78.324.606
	* Đất đai																				
	Đất RPH (chưa đo vẽ trên BD DC)	118	529	m2		2.554,4		-	1				-								
	* Hoa màu																				
	Gỗ N6 f40 cao 8m x 12 cây			m3			12,06	2.000.000								24.115.200					
	Gỗ N6 f30 cao 5m x 51 cây			m3			18,02	2.000.000								36.031.500					
	Gỗ N6 f20 cao 4m x 53 cây			m3			6,66	910.000								6.057.688					
	Gỗ N6 f10 cao 3m x 86 cây			m3			2,03	910.000								1.843.023					
	Tre A (D>10cm)			cây			75	58.000								4.350.000					
	Tre B (D<10cm)			cây			131	43.000								5.633.000					
	Chè A			cây			5	35.476								177.380					
	Chè B			cây			5	23.363								116.815					
23	ĐƯƠNG ĐÌNH HẠT - Hòa Mục					1.106,2							217.423.200	175.381.600	5.531.000	85.366.927	13.397.639	4.567.185	-	-	501.667.551
	* Đất đai																				
	Đất RPH (chưa đo vẽ trên BD DC)	118	527	m2		757,8		-	1				-								
	Đất RPH (chưa đo vẽ trên BD DC)	117	357	m2		263,1		-	1				-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	126	m2	CNQ-CN-KTT	460,9		84.000	1			220.000	101.398.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	125	m2	CNQ-CN-KTT	232,9		84.000	1			220.000	51.238.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	124	m2	CNQ-CN-KTT	203,2		84.000	1			220.000	44.704.000								
	Đất BHK, xã trung du, vùng 1	117	157	m2	CN-KTT	77,3		59.000	1			96.000	7.420.800								
	Đất BHK, xã trung du, vùng 1	117	123	m2	CN-KTT	49,3		59.000	1			96.000	4.732.800								
	Đất BHK, xã trung du, vùng 1	117	122	m2	CN-KTT	82,6		59.000	1			96.000	7.929.600								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (4/7) 2 con giáo viên, con đầu giáo viên																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	126	m2		460,9		84.000	1	3,5	4/7			77.431.200							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	125	m2		232,9		84.000	1	3,5	4/7			39.127.200							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	124	m2		203,2		84.000	1	3,5	4/7			34.137.600							
	Đất BHK, xã trung du, vùng 1	117	157	m2		77,3		59.000	1	3,5	4/7			9.121.400							
	Đất BHK, xã trung du, vùng 1	117	123	m2		49,3		59.000	1	3,5	4/7			5.817.400							
	Đất BHK, xã trung du, vùng 1	117	122	m2		82,6		59.000	1	3,5	4/7			9.746.800							
	* Thưởng tiền độ																				
	Bán giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		1.106,2		5.000							5.531.000						
	* Hoa màu																				
	Gỗ N6 f20 cao 5m x 23 cây			m3		3,61		910.000								3.286.010					
	Gỗ N6 f15 cao 4m x 57 cây			m3		4,03		910.000								3.664.616					
	Gỗ N6 f10 cao 3m x 105 cây			m3		2,47		910.000								2.250.203					
	Tre A (D>10cm)			cây		101		58.000								5.858.000					
	Tre B (D<10cm)			cây		98		43.000								4.214.000					
	Trám đen f16			cây		5		1.444.000								7.220.000					
	Trám đen f15			cây		32		161.000								5.152.000					
	Lê vàng C			cây		21		140.236								2.944.956					
	Sầu riêng (mít) B			cây		13		572.037								7.436.481					
	Mít C			cây		7		157.292								1.101.044					
	Cam C			cây		5		121.206								606.030					
	Chè A			cây		11		35.476								390.236					
	Chè B			cây		9		23.363								210.267					
	Dứa A			m2		30		62.675								1.880.250					
	Thuốc lá			m2		897		14.096								12.644.112					
	Chuối A			cây		10		161.546								1.615.460					
	Chuối D			cây		220		44.746								9.844.120					
	Xoài C			cây		5		192.750								963.750					
	Táo A			cây		10		732.160								7.321.600					

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền				Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu					
	Bưởi B			cây		9	529.733								4.767.597						
	Chanh B			cây		1	172.259								172.259						
	Mận C			cây		2	190.412								380.824						
	Nhãn C			cây		3	136.908								410.724						
	Hồng không hạt B			cây		2	339.808								679.616						
	Đu đủ D			cây		1	52.773								52.773						
	Rào gai			m		20	15.000								300.000						
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Kê gạch vồ: 28 x 1 x 0,2m			m3		5,6	1.265.000	1,031								7.303.604					
	Kê gạch vồ: 14 x 0,4 x 0,2m			m3		1,12	1.265.000	1,031								1.460.721					
	Rào gai bằng sắt cột bê tông 42m			m2		42	107.000	1,031								4.633.314					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 1106,2/6449=17,2% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 7 khẩu			kg		315	14.499										4.567.185				
30	ĐUƠNG VĂN ĐẠI - Hòa Mục					203,3						44.726.000	-	1.016.500	3.165.717	-	-	-	-	48.908.217	
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	119	m2	CN-KTT	203,3	84.000	1				220.000	44.726.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề (2/6) bỏ mẹ hưu trí, con giáo viên, con đầu giáo viên,UBND xã Trường Hà xác nhận hộ không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG ĐƯỢC HỖ TRỢ																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	119	m2		203,3	84.000	1	3,5	0		-									
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		203,3	5.000							1.016.500							
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		203,3	14.096								2.865.717						
	Rào gai			m		20,0	15.000								300.000						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 203,3/5867=3,5% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg			14.499										-				
32	NÔNG VĂN THIẾT - Hòa Mục					137,8						15.158.000	-	689.000	1.942.429	-	-	-	-	17.789.429	
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. (Thửa 482 là thửa 492)	118	482	m2	CN-KTT	137,8	60.000	1				110.000	15.158.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề (2/6) bỏ mẹ hưu trí, con cán bộ, con đầu công chức,UBND xã Trường Hà xác nhận hộ không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG ĐƯỢC HỖ TRỢ																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. (Thửa 482 là thửa 492)	118	482	m2		137,8	60.000	1	3,5	0		-									
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		137,8	5.000							689.000							
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		137,8	14.096								1.942.429						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 137,8/15262=1% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg			14.499										-				
	SANG 17/4/2024																				
37	NÔNG VĂN TUÂN - Hòa Mục					738,9						80.784.000	110.160.000	3.694.500	5.689.146	-	-	-	-	200.327.646	
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	327	m2	CN-KTT*NTK	403,6	60.000	1				110.000	44.396.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	75	m2	CN-KTT*NTK	330,8	60.000	1				110.000	36.388.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Phần Chưa được cấp bìa	118	525	m2		4,5	60.000	1				110.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (5/7) chồng cán bộ, vợ giáo viên																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	327	m2		403,6	60.000	1	3,5	5/7			60.540.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	75	m2		330,8	60.000	1	3,5	5/7			49.620.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Phần Chưa được cấp bìa	118	525	m2		4,5	60.000	1	3,5	5/7				-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		738,9	5.000							3.694.500							
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		403,6	14.096								5.689.146						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 738,9/8273=8,9% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg			14.499										-				
38	LỤC THỊ THAO - Hòa Mục					245,1						26.961.000	-	1.225.500	3.454.930	-	-	-	-	31.641.430	
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	328	m2	CN-KTT	245,1	60.000	1				110.000	26.961.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề (0/3) mẹ cán bộ, 2 con cán bộ. UBND xã Trường Hà xác nhận hộ không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG ĐƯỢC HỖ TRỢ																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	328	m2		245,1	60.000	1	3,5	0		-									
	* Thường tiền độ																				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Từ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng			Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất	Đơn giá					Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		245,1	5.000							1.225.500							
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		245,1	14.096						3.454.930								
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 245,1/2828=8,7% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg			14.499										-				
39	NÔNG VĂN QUYẾT (Bố Nông Văn Khuyển đã chết) - Hòa Mục. Hộ liên quan thừa kế và 1 thửa chưa cấp bìa đỏ chưa đến bù trong đợt 1					535,3															
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	356	m2	CN-KTT	395,7	60.000	1			110.000	43.527.000									
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	355	m2	CN-KTT	75,2	41.000	1			79.000	5.940.800									
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2. Chưa cấp bìa	118	329	m2		64,4	41.000	1			79.000	-									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 7/7																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	356	m2		395,7	60.000	1	3,5	1		83.097.000									
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	355	m2		75,2	41.000	1	3,5	1		10.791.200									
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2. Chưa cấp bìa	118	329	m2		64,4	41.000	1	3,5	1		-									
	* Thuởng tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		535,3	5.000						2.676.500								
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		395,7	14.096						5.577.787								
	Ngô			m2		139,6	4.387						612.425								
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 535,3/12181=4,4% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg			14.499										-				
40	NÔNG VĂN BÌNH (Nông Thanh Bình), Xuân Đại					243,7							26.807.000	34.118.000	1.218.500	3.435.195	-	3.914.730	-	-	69.493.425
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	357	m2	CN-KTT	243,7	60.000	1			110.000	26.807.000									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 4/6 (vợ hưu trí, con dâu cán bộ)																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	357	m2		243,7	60.000	1	3,5	2/3		34.118.000									
	* Thuởng tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		243,7	5.000						1.218.500								
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		243,7	14.096						3.435.195								
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 243,7/1520=16% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 6 khẩu			kg		270	14.499										3.914.730				
41	NÔNG VĂN VIỆN - Hòa Mục					3,6							396.000	504.000	18.000	50.746	-	-	-	-	968.746
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	362	m2	CN-KTT	3,6	60.000	1			110.000	396.000									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (4/6) con công an, con dâu giáo viên																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	362	m2		3,6	60.000	1	3,5	2/3		504.000									
	* Thuởng tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		3,6	5.000						18.000								
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		3,6	14.096						50.746								
43	HƯA VAN LÊ (Hứa Viết Lê). Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					179,9							11.470.800	12.501.720	899.500	789.221	-	-	-	-	25.661.241
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	323	m2	CN-KTT	53,3	41.000	1			79.000	4.210.700									
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	333	m2	CN-KTT	91,9	41.000	1			79.000	7.260.100									
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2. Chưa cấp bìa	118	334	m2		34,7	41.000	1			79.000	-									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (3/5) bố mẹ hưu trí																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	323	m2		53,3	41.000	1	3,5	3/5		4.589.130									
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	333	m2		91,9	41.000	1	3,5	3/5		7.912.590									
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2. Chưa cấp bìa	118	334	m2		34,7	41.000	1	3,5	3/5		-									
	* Thuởng tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		179,9	5.000						899.500								
	* Hoa màu																				
	Ngô			m2		179,9	4.387						789.221								
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 179,9/7749=2,3% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg			14.499										-				
45	VI THỊ NGUYỆT (HOANG THỊ QUÊ sừ dụng) - Hòa Mục.					4,4							484.000	-	22.000	62.022	-	-	-	-	568.022
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	350	m2	CN-KTT	4,4	60.000	1			110.000	484.000									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề 2/6, bố mẹ hưu trí, con giáo viên, con dâu hộ lý. UBND xã Trường Hà xác nhận hộ không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG ĐƯỢC HỒ TRỢ																				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	350	m2			4,4	60.000	1	3,5	0			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			4,4	5.000							22.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			4,4	14.096								62.022					
	LAM HAI DUYEN (Lâm Thị Duyên) - phường Phạm Ngũ Lão tp Hải Dương.					1.069,6							102.782.200	-	5.348.000	31.640.279	-	2.609.820	-	-	142.380.299
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	385	m2	CN-KTT	479,8		41.000	1			79.000	37.904.200								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	119	134	m2	CN-KTT	589,8		60.000	1			110.000	64.878.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề (4/4). UBND xã Trường Hà xác nhận hộ không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG ĐƯỢC ĐƯỢC HỖ TRỢ																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	385	m2			479,8	41.000	1	3,5	0			-							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	119	134	m2			589,8	60.000	1	3,5	0			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		1.069,6		5.000							5.348.000						
	* Hoa màu																				
	Mai D>10cm (A)			cây			30	58.000								1.740.000					
	Mai D<10cm (B)			cây			20	43.000								860.000					
	Kèo fi20 cao 7m x 30 cây (ông Thái)			m3			6.594	2.000.000								13.188.000					
	Sua 8 năm (fi11)			cây			25	180.000								4.500.000					
	Nhân A			cây			1	1.876.658								1.876.658					
	Sa mộc: gỗ N1. fi20 cao 5m x 1 cây			m3			0.157	6.000.000								942.000					
	Xoan ta: gỗ nhóm VII. Fi20 cao 5m x 1 cây			m3			0.157	1.400.000								219.800					
	Thuộc lá			m2		589,8		14.096								8.313.821					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 1069,6/8888=12,3% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg gạo x 4 khẩu			kg			180	14.499										2.609.820			
50	NÔNG TRUNG KIEN - Hòa Mục. Chưa đến bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					31,1							-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2. Chưa cấp bìa. BD GPMB ghi Lâm Văn Thắng	118	409	m2		31,1		41.000	1			79.000	2.456.900								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (3/5) bỏ hưu trí, con cán bộ																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2. Chưa cấp bìa. BD GPMB ghi Lâm Văn Thắng	118	409	m2		31,1		41.000	1	3,5	3/5			2.677.710							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		31,1		5.000							155.500						
	* Hoa màu																				
	Ngô			m2		31,1		4.387								136.436					
51	NGUYEN VAN QUY - Hòa Mục					108,5							11.935.000	22.785.000	542.500	1.529.416	-	-	-	-	36.791.916
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	416	m2	CN-KTT	108,5		60.000	1			110.000	11.935.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (4/4)																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	416	m2		108,5		60.000	1	3,5	1			22.785.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		108,5		5.000							542.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		108,5		14.096								1.529.416					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 108,5/5077=2,1% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-			
52	DUƠNG VAN BIEN - Hòa Mục. Chưa đến bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					216,2							20.526.500	21.198.100	1.081.000	2.319.319	-	-	-	-	45.124.919
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2. Chưa cấp bìa	118	412	m2		70,4		41.000	1			79.000	-								
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	434	m2	CN-KTT	52,5		41.000	1			79.000	4.147.500								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	433	m2	CN-KTT	37,7		60.000	1			110.000	4.147.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	99	m2	CN-KTT	55,6		84.000	1			220.000	12.232.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (2/3) mẹ hưu trí																				
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2. Chưa cấp bìa	118	412	m2		70,4		41.000	1	3,5	2/3			-							
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	434	m2		52,5		41.000	1	3,5	2/3			5.022.500							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	433	m2		37,7		60.000	1	3,5	2/3			5.278.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	99	m2		55,6		84.000	1	3,5	2/3			10.897.600							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		216,2		5.000							1.081.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		93,3		14.096								1.315.157					
	Ngô			m2		122,9		4.387								539.162					
	Rào gai			m		31,0		15.000								465.000					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 216,2/5873=3,7% dưới 10% KHÔNG THU HỒI			kg				14.499										-			
53	BỂ VAN PHÚ (3BB) - Đôn Chương					288,7							31.757.000	60.627.000	1.443.500	6.926.915	-	7.829.460	-	-	108.583.875

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	417	m2	CN-KTT	288,7		60.000	1			110.000	31.757.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	417	m2		288,7		60.000	1	3,5	1		60.627.000								
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		288,7		5.000						1.443.500							
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		288,7		14.096						4.069.515							
	Gỗ N6 f20 cao 5m x 20 cây			m3		3,14		910.000						2.857.400							
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 288,7/1161=24,9% hỗ trợ 3 tháng x 30kg x 6 khẩu			kg		540		14.499									7.829.460				
54	TRAN THỊ HỌC (Chồng Bê Văn Thành) - Đôn Chương					33,2							3.652.000	6.972.000	166.000	467.987	2.836.649	-	-	-	14.094.636
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	418	m2	CN-KTT	33,2		60.000	1			110.000	3.652.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	418	m2		33,2		60.000	1	3,5	1		6.972.000								
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		33,2		5.000						166.000							
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		33,2		14.096						467.987							
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Tường gạch vồ: 2,7 x 0,6 x 0,15m			m3		0,243		1.199.000	1,031								300.389				
	Sân mô: láng bê tông dày 10cm. 20m2			m2		20		123.000	1,031								2.536.260				
55	HUÀ HOÀNG DỌNG - Hòa Mục					303,7							33.407.000	46.383.273	1.518.500	4.280.955	-	-	-	-	85.589.728
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	432	m2	CN-KTT	303,7		60.000	1			110.000	33.407.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp (8/11) bố mẹ hưu trí, con giáo viên																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	432	m2		303,7		60.000	1	3,5	5/7		46.383.273								
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		303,7		5.000						1.518.500							
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		303,7		14.096						4.280.955							
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 303,7/9689=3,1% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
56	HUÀ VÂN QUỐC đã chết (vợ Đàm Thị Xuân) - Hòa Mục					294,3							32.373.000	61.803.000	1.471.500	4.148.453	-	-	-	-	99.795.953
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	445	m2	CN-KTT	207,9		60.000	1			110.000	22.869.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	444	m2	CN-KTT	86,4		60.000	1			110.000	9.504.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	445	m2		207,9		60.000	1	3,5	1		43.659.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	444	m2		86,4		60.000	1	3,5	1		18.144.000								
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		294,3		5.000						1.471.500							
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		294,3		14.096						4.148.453							
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 294,3/10802=2,7% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
57	Thửa 429 ko phải của họ Bê Văn Hoàn, ko rõ của ai. Chưa cấp bìa đỏ chưa đến bù trong đợt 1					82,4							-	-	-	-	-	-	-	-	
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa	118	429	m2		82,4		60.000	1			110.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Chưa có xác nhận trục tiếp sản xuất nông nghiệp																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa	118	429	m2		82,4		60.000	1	3,5	0		-								
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		82,4		5.000						412.000							
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		82,4		14.096						1.161.510							
58	BÊ VĂN THANG đã chết, vợ Đàm Thị Oánh - Đôn Chương					183,2							20.152.000	38.472.000	916.000	2.582.387	-	13.049.100	-	-	75.171.487
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	446	m2	CN-KTT	183,2		60.000	1			110.000	20.152.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	446	m2		183,2		60.000	1	3,5	1		38.472.000								
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		183,2		5.000						916.000							

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			183,2	14.096								2.582.387					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 183,2/494=37,1% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 5 khẩu			kg			900	14.499										13.049.100			
59	BÊ VAN LỢI (2BB) - Đón Chương. Chưa đến bù 2 thửa liên quan thửa kế						494,9						24.233.000	34.697.250	2.474.500	6.976.110	-	2.609.820	-	-	70.990.680
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	458	m2	CN-KTT		165,2	60.000	1			110.000	-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	6	m2	CN-KTT		220,3	60.000	1			110.000	24.233.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	5	m2	CN-KTT		109,4	60.000	1			110.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/4 vợ giáo viên																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	458	m2			165,2	60.000	1	3,5	3/4		-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	6	m2			220,3	60.000	1	3,5	3/4		34.697.250								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	5	m2			109,4	60.000	1	3,5	3/4		-								
	* Thương tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			494,9	5.000								2.474.500					
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			494,9	14.096								6.976.110					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 494,9/3887=12,7% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 4 khẩu			kg			180	14.499										2.609.820			
60	NÔNG VĂN THANH (NÔNG VĂN VIỆN sử dụng) - Hòa Mục						46,0						5.060.000	9.660.000	230.000	648.416	-	-	-	-	15.598.416
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	447	m2	CN-KTT		46,0	60.000	1			110.000	5.060.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 7/7																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	447	m2			46,0	60.000	1	3,5	1			9.660.000							
	* Thương tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			46,0	5.000								230.000					
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			46,0	14.096								648.416					
61	HOÀNG BÌNH KIỂM - Hòa Mục						355,6						39.116.000	62.230.000	1.778.000	5.012.538	-	-	-	-	108.136.538
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	461	m2	CN-KTT		54,9	60.000	1			110.000	6.039.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	457	m2	CN-KTT		300,7	60.000	1			110.000	33.077.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp (5/6) con công an																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	461	m2			54,9	60.000	1	3,5	5/6			9.607.500							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	457	m2			300,7	60.000	1	3,5	5/6			52.622.500							
	* Thương tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			355,6	5.000								1.778.000					
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá (Hoàng Văn Mậu)			m2			355,6	14.096								5.012.538					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 355,6/10945=3,3% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499											-		
62	HOÀNG VĂN MẬU - Hòa Mục						293,8						32.318.000	30.849.000	1.469.000	4.141.405	-	-	-	-	68.777.405
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	456	m2	CN-KTT		293,8	60.000	1			110.000	32.318.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp (3/6) bổ hưu trí, con cán bộ, con đầu cán bộ																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	456	m2			293,8	60.000	1	3,5	1/2			30.849.000							
	* Thương tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			293,8	5.000								1.469.000					
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			293,8	14.096								4.141.405					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 293,8/6315=4,7% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499											-		
63	SAM THỊ NHAI (Chồng Hoàng Hà Nam đã chết) - Hòa Mục						262,0						28.820.000	55.020.000	1.310.000	3.693.152	-	-	-	-	88.843.152
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	479	m2	CN-KTT		262,0	60.000	1			110.000	28.820.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6 (7 khẩu tính cả người đang xuất khẩu LĐ)																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	479	m2			262,0	60.000	1	3,5	1			55.020.000							
	* Thương tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			262,0	5.000								1.310.000					
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá (Hoàng Văn Mậu)			m2			262,0	14.096								3.693.152					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 262/5486=4,8% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499											-		

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng			
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
64	BÊ VĂN GIANG (BÊ THANH KIẾN (BÊ Văn Kiềm) cùng hộ Giang) - Đôn Chương.					79,7							8.767.000	16.737.000	398.500	1.123.451	-	-	-	-	27.025,951	
	* Đất đai																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	455	m2	CN-KTT	79,7		60.000	1			110.000	8.767.000									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 8/8																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	455	m2			79,7	60.000	1	3,5	1			16.737.000								
	* Thường tiền độ																					
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			79,7	5.000							398.500							
	* Hoa màu																					
	Thuốc lá			m2			79,7	14.096									1.123.451					
	PHAN THỊ MAI (Chồng Đàm Văn Kiên) - Hòa Mục					484,4							38.267.600	69.511.400	2.422.000	19.252.172	-	-	-	-	129.453,172	
65	* Đất đai																					
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	480	m2	CN-KTT	425,7		41.000	1			79.000	33.630.300									
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	478	m2	CN-KTT	18,1		41.000	1			79.000	1.429.900									
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	125	6	m2	CN-KTT	40,6		41.000	1			79.000	3.207.400									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																					
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	480	m2			425,7	41.000	1	3,5	1				61.087.950							
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	118	478	m2			18,1	41.000	1	3,5	1				2.597.350							
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2	125	6	m2			40,6	41.000	1	3,5	1				5.826.100							
	* Thường tiền độ																					
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			484,4	5.000							2.422.000							
	* Hoa màu																					
	Thuốc lá			m2			466,3	14.096									6.572.965					
	Tre A (D>10cm)			cây			65	58.000									3.770.000					
	Tre B (D<10cm)			cây			58	43.000									2.494.000					
	Gỗ N6 f20 cao 4m x 15 cây			m3			1,88	910.000									1.714.440					
	Thiếu vải, xoan, mít,... (BS ngày 10/01/2025)																					
	Xoan f125 cao 3m x 2 cây			m3			0,29	1.400.000									412.125					
	Xoan f130 cao 6m x 1 cây			m3			0,42	1.400.000									593.460					
	Vải thiếu A			cây			1	1.876.658									1.876.658					
	Mít D mới trồng 2 năm			cây			6	109.378									656.268					
	Tre B (D<10cm)			cây			20	43.000									860.000					
	Quế 3 năm			cây			3	48.000									144.000					
	Sầu sầu N5 f20 cao 4m x 1 cây			m3			0,1256	1.260.000									158.256					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																					
	Thu hồi 484,4/8813=5,5% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499											-			
	TRAN VAN HOAT - Hòa Mục, Chưa đến bù						370,9							13.189.000	25.179.000	1.854.500	5.678.206	-	-	-	-	45.900,706
	66	* Đất đai																				
		Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa	118	483	m2		114,1		60.000	1			110.000	-								
		Đất BHK, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa (Bể Thanh Quán)	125	4	m2		136,9		41.000	1			79.000	-								
		Đất LUC, xã trung du, vùng 2	125	1	m2	CN-KTT	119,9		60.000	1			110.000	13.189.000								
* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp (6/6)																						
Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa		118	483	m2		114,1		60.000	1	3,5	1				-							
Đất BHK, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa (Bể Thanh Quán)		125	4	m2		136,9		41.000	1	3,5	1				-							
Đất LUC, xã trung du, vùng 2		125	1	m2		119,9		60.000	1	3,5	1			25.179.000								
* Thường tiền độ																						
Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp				m2			370,9	5.000							1.854.500							
* Hoa màu																						
Thuốc lá				m2			370,9	14.096									5.228.206					
Rào gai				m			30	15.000									450.000					
* Hỗ trợ ổn định đời sống																						
Thu hồi 370,9/8477=4% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ				kg				14.499											-			
NGUYỄN THỊ MANH (chồng Bê Văn Cường) - Đôn Chương						264,7							29.117.000	55.587.000	1.323.500	3.731.211	-	5.219.640	-	-	94.978,351	
67		* Đất đai																				
		Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	431	m2	CN-KTT	160,8		60.000	1			110.000	17.688.000								
		Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	22	m2		103,9		60.000	1			110.000	11.429.000								
		* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 2/2																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	431	m2			160,8	60.000	1	3,5	1				33.768.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	22	m2			103,9	60.000	1	3,5	1				21.819.000							
	* Thường tiền độ																					
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			264,7	5.000							1.323.500							
	* Hoa màu																					
	Thuốc lá			m2			264,7	14.096									3.731.211					
* Hỗ trợ ổn định đời sống																						
Thu hồi 264,7/757=35% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 2 khẩu			kg			360	14.499											5.219.640				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng			Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất	Đơn giá					Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. BD GPMB ghi Bể Hoàng Hiến	126	136	m2	CN-KTT	115,9		60.000	1			110.000	12.749.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	119	135	m2	CN-KTT	132,6		60.000	1			110.000	14.586.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	119	136	m2	CN-KTT	375,9		60.000	1			110.000	41.349.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	119	110	m2	CN-KTT	414,5		60.000	1			110.000	45.595.000							
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2. Chưa cấp bìa	125	4	m2	CN-KTT	136,9		41.000	1			79.000	-							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (5/10) bố mẹ hưu trí, 2 con giáo viên, con đầu cán bộ.																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. BD GPMB ghi Bể Hoàng Hiến	126	126	m2		115,9		60.000	1	3,5	1/2		12.169.500							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	119	135	m2		132,6		60.000	1	3,5	1/2		13.923.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	119	136	m2		375,9		60.000	1	3,5	1/2		39.469.500							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	119	110	m2		414,5		60.000	1	3,5	1/2		43.522.500							
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2. Chưa cấp bìa	125	4	m2		136,9		41.000	1	3,5	1/2		-							
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		1.175,8		5.000						5.879.000						
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		1.175,8		14.096								16.574.077				
	Tre A (D>10cm)			cây		20		58.000								1.160.000				
	Tre B (D<10cm)			cây		34		43.000								1.462.000				
	Sa mộc: gỗ N1, f15 cao 4m x 12 cây			m3		2.355		6.000.000								14.130.000				
	Gỗ N6 f125 cao 5m x 3 cây			m3		0,74		910.000								669.703				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 1175,8/7554=15% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 10 khẩu			kg			450	14.499									6.524.550			
73	NÔNG VĂN KHOAN - Hòa Mục					374,3						41.173.000	58.952.250	1.871.500	5.276.133	-	2.609.820	-	-	109.882.703
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	119	111	m2	CN-KTT	374,3		60.000	1			110.000	41.173.000							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (3/4) bố cán bộ																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	119	111	m2		374,3		60.000	1	3,5	3/4		58.952.250							
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		374,3		5.000						1.871.500						
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		374,3		14.096							5.276.133					
	* Tài sản, vật kiến trúc																			
	Sản mổ: lảng bê tông dày 10cm. KT 5,6x6,3. Đã kiểm tra ngày 22/11/2024. Ghi vào dự toán mổ			m2			0	122.000	1,031								-			
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 374,3/2165=17,3% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 4 khẩu			kg			180	14.499									2.609.820			
74	ĐÀM VĂN PHƯƠNG (Đàm Minh Phương) - Hòa Mục					88,9						9.779.000	14.935.200	444.500	1.253.134	-	-	-	-	26.411.834
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	24	m2	CN-KTT*NTK	88,9		60.000	1			110.000	9.779.000							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (4/5) vợ giáo viên																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	24	m2		88,9		60.000	1	3,5	4/5		14.935.200							
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		88,9		5.000						444.500						
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		88,9		14.096								1.253.134				
75	HOÀNG VĂN QUÝ - Hòa Mục					767,5						82.588.000	76.408.325	3.837.500	67.604.027	14.451.527	2.609.820	-	-	247.499.199
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	71	m2	CN-KTT	291,5		60.000	1			110.000	32.065.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	65	m2	CN-KTT	292,3		60.000	1			110.000	32.153.000							
	Đất LUK, xã trung du, vùng 2	126	72	m2	CN-KTT	183,7		47.000	1			100.000	18.370.000							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (2/4) bố cán bộ, con cán bộ.																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	71	m2		291,5		60.000	1	3,5	1/2		30.607.500							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	65	m2		292,3		60.000	1	3,5	1/2		30.691.500							
	Đất LUK, xã trung du, vùng 2	126	72	m2		183,7		47.000	1	3,5	1/2		15.109.325							
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		767,5		5.000						3.837.500						
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		583,8		14.096								8.229.245				
	Sản			m2		100,0		14.108								1.410.800				
	Trám đen <10cm			cây		40		161.000								6.440.000				
	Hồng xiêm C			cây		14		168.988								2.365.832				
	Sầu mổi trồng			cây		8		90.000								720.000				
	Lát vừa trồng			cây		80		37.000								2.960.000				
	Bưởi A			cây		1		1.227.700								1.227.700				
	Gỗ N1, f35 cao 10m x 3 cây			m3		2.884875		8.400.000								24.232.950				
	Gỗ N3, f125 cao 6m x 40 cây			m3		11.775		1.700.000								20.017.500				
	* Tài sản, vật kiến trúc																			
	Cột bê tông f90 45 cột, dây thép gai 131m						131	107.000	1,031							14.451.527				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền					Tổng cộng				
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc		HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	Thu hồi 767,5/7580=10,1% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg 4 khẩu (xã Trường Hà cung cấp lại thông tin ngày 21/01/2025)			kg			180	14.499									2.609.820					
76	BỀ THỊ YEN - Hòa Mục					58,2							6.402.000	12.222.000	291.000	820.387	-	-	-	-	19.735.387	
	* Đất đai																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	25	m2	CN-KTT	58,2		60.000	1			110.000	6.402.000									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (5/5)																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	25	m2			58,2	60.000	1	3,5	1		12.222.000									
	* Thường tiền độ																					
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			58,2	5.000						291.000								
	* Hoa màu																					
	Thuốc lá			m2				58,2	14.096						820.387							
77	ÔNG THỊ THUY - Hòa Mục					71,1							7.821.000	14.931.000	355.500		1.002.226	-	-	-	-	24.109.726
	* Đất đai																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (BD GPMB ghi Bể Thanh Quan)	126	111	m2	CN-KTT	71,1		60.000	1	1		110.000	7.821.000									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (2/2)																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	111	m2			71,1	60.000	1	3,5	1		14.931.000									
	* Thường tiền độ																					
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			71,1	5.000						355.500								
	* Hoa màu																					
	Thuốc lá			m2				71,1	14.096						1.002.226							
78	ĐINH VĂN CHUYEN (2BB) - Hòa Mục					210,5							35.167.000	-	1.052.500		2.967.208	-	-	-	-	39.186.708
	* Đất đai																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	73	m2	CN-KTT*NTK	59,8		60.000	1			110.000	6.578.000									
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	74	m2	CN-KTT*NTK	41,5		60.000	1			110.000	4.565.000									
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	131	m2	CN-KTT	91,9		84.000	1			220.000	20.218.000									
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1. Phần nằm trong bìa Nông Văn Dũng	117	130	m2	CN-KTT*NTK	17,3		60.000	1			220.000	3.806.000									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề (2/4) bỏ mẹ cán bộ, UBND xã Trường Hà xác nhận hộ không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG ĐƯỢC HỖ TRỢ																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	73	m2			59,8	60.000	1	3,5	0		-									
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	74	m2			41,5	60.000	1	3,5	0		-									
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	131	m2			91,9	84.000	1	3,5	0		-									
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1. Phần nằm trong bìa Nông Văn Dũng	117	130	m2			17,3	60.000	1	3,5	0		-									
	* Thường tiền độ																					
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			210,5	5.000						1.052.500								
	* Hoa màu																					
	Thuốc lá			m2			210,5	14.096							2.967.208							
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																					
	Thu hồi 210,5/3224,5=6,5% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-				
79	NÔNG NHƯ Ý - Hòa Mục					121,1							13.321.000	25.431.000	605.500	1.707.026	-	-	-	-	41.064.526	
	* Đất đai																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	20	m2	CN-KTT	121,1		60.000	1			110.000	13.321.000									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (4/4)																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	20	m2			121,1	60.000	1	3,5	1		25.431.000									
	* Thường tiền độ																					
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			121,1	5.000						605.500								
	* Hoa màu																					
	Thuốc lá			m2			121,1	14.096							1.707.026							
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																					
	Thu hồi 121,1/3408=3,6% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-				
80	ĐAM VĂN BAC - Hòa Mục					75,3							8.283.000	11.859.750	376.500	1.061.429	-	-	-	-	21.580.679	
	* Đất đai																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	19	m2	CN-KTT*NTK	75,3		60.000	1			110.000	8.283.000									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (3/4) mẹ giáo viên																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	19	m2			75,3	60.000	1	3,5	3/4		11.859.750									
	* Thường tiền độ																					
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			75,3	5.000						376.500								
	* Hoa màu																					
	Thuốc lá			m2				75,3	14.096						1.061.429							
81	VÌ VAN THAM (Thắm) - Hòa Mục					351,7							38.687.000	36.928.500	1.758.500	4.957.563	-	-	-	-	82.331.563	
	* Đất đai																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	70	m2	CN-KTT	351,7		60.000	1			110.000	38.687.000									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (3/6) bỏ mẹ hưu trí, con dâu HD ban KT của khẩu																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	70	m2			351,7	60.000	1	3,5	1/2		36.928.500									
	* Thường tiền độ																					
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			351,7	5.000						1.758.500								
	* Hoa màu																					

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng			Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền					Tổng cộng			
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất	Đơn giá					Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc		HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	Thuộc lá			m2			351,7	14.096							4.957.563						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 351,7/9690=3,6% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
	HOANG VAN CAU (Hoàng Tinh Cầu, Vợ Vi Thị Nguyệt) - Hòa Mục						193,1						21.241.000	-	965.500	2.721.938	-	-	-	24.928.438	
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	64	m2	CN-KTT		193,1	60.000	1			110.000	21.241.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề (2/6) bỏ mẹ lưu trí, con giáo viên, con đầu y tế. UBND xã Trường Hà xác nhận hộ không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG ĐƯỢC HỒ TRỢ																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	64	m2			193,1	60.000	1	3,5	0		-								
	* Thương tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			193,1	5.000							965.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			193,1	14.096							2.721.938						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 193,1/7616=2,5% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
83	NÔNG VĂN THÔNG - Hòa Mục						205,4						22.594.000	34.507.200	1.027.000	2.895.318	-	-	-	61.023.518	
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	63	m2	CN-KTT		205,4	60.000	1			110.000	22.594.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp (4/5) con cán bộ																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	63	m2			205,4	60.000	1	3,5	4/5		34.507.200								
	* Thương tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			205,4	5.000							1.027.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			205,4	14.096							2.895.318						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 205,4/4901=4,2% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
84	NÔNG VĂN NICH - Hòa Mục						146,9						16.007.100	22.892.363	734.500	2.070.702	-	-	-	41.704.665	
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	76	m2	CN-KTT*NTK		142,0	60.000	1			110.000	15.620.000								
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2 (bổ sung ngày 14/10/2024)	118	325	m2			4,9	41.000	1			79.000	387.100								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp (3/4) vợ giáo viên.																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	76	m2			142,0	60.000	1	3,5	3/4		22.365.000								
	Đất BHK, xã trung du, vùng 2 (bổ sung ngày 14/10/2024)	126	325	m2			4,9	41.000	1	3,5	3/4		527.363								
	* Thương tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			146,9	5.000							734.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			146,9	14.096							2.070.702						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 142/3160=4,5% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
85	HOANG NGOC DUONG - tỉnh Đắk Lắk						151,2						16.632.000	-	756.000	2.131.315	-	11.744.190	-	-	31.263.505
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (BD GPMB ghi Nồng Thị Thủy)	126	112	m2	CN-KTT		151,2	60.000	1			110.000	16.632.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. (9 khẩu) UBND xã Trường Hà xác nhận hộ không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG ĐƯỢC HỒ TRỢ																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (BD GPMB ghi Nồng Thị Thủy)	126	112	m2			151,2	60.000	1	3,5	0		-								
	* Thương tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			151,2	5.000							756.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			151,2	14.096							2.131.315						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 151,2/611=24,8% hỗ trợ 3 tháng x 30kg x 9 khẩu			kg				810	14.499									11.744.190			
86	HOANG CONG HOAN (Nông Văn Vinh mua nhưng chưa làm thủ tục)						380,6						41.866.000	-	1.903.000	5.364.938	-	4.567.185	-	-	53.701.123
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (BD GPMB ghi Hoàng Công Hoan)	126	114	m2	CN-KTT		217,9	60.000	1			110.000	23.969.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (BD GPMB ghi Hoàng Công Hoan)	126	113	m2	CN-KTT		162,7	60.000	1			110.000	17.897.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. 3/7 Bỏ mẹ lưu trí, con cán bộ, con đầu cán bộ. UBND xã Trường Hà xác nhận hộ không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG ĐƯỢC HỒ TRỢ																				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (BD GPMB ghi Hoàng Công Hoan)	126	114	m2			217,9	60.000	1	3,5	0			-							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (BD GPMB ghi Hoàng Công Hoan)	126	113	m2			162,7	60.000	1	3,5	0			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			380,6	5.000							1.903.000						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			380,6	14.096								5.364.938					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 380,6/3768=10% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 7 khẩu			kg			315	14.499										4.567.185			
86A	NÔNG VĂN VINH - Hòa Mục. Chưa đến bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					515,2							-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa	119	139	m2		515,15		60.000	1			110.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Chưa có xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa	119	139	m2			515,15	60.000	1	3,5	0			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			515,2	5.000							2.575.750						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			515,2	14.096								7.261.554					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 515,2/...			kg			0	14.499										-			
87	NÔNG VĂN ANH - Đôn Chương (2 BB)					64,6							7.106.000	13.566.000	323.000	2.417.802	-	-	-	-	23.412.802
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	29	m2	NCQ-CN-KTT	8,2		60.000	1			110.000	902.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	30	m2	NCQ-CN-KTT	56,4		60.000	1			110.000	6.204.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	29	m2			8,2	60.000	1	3,5	1			1.722.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	30	m2			56,4	60.000	1	3,5	1			11.844.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			64,6	5.000							323.000						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			64,6	14.096							910.602						
	Gỗ N6 f40 cao 6m x 1 cây			m3			0,75	2.000.000							1.507.200						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 64,6/840=7,7% dưới 10% KHÔNG HO TRỎ			kg			0	14.499										-			
88	NÔNG VĂN UU - Hòa Mục					61,9							6.809.000	12.999.000	309.500	872.542	-	-	-	-	20.990.042
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	81	m2	CN-KTT	61,9		60.000	1			110.000	6.809.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp (3/3)																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	81	m2			61,9	60.000	1	3,5	1			12.999.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			61,9	5.000							309.500						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			61,9	14.096								872.542					
	NÔNG VĂN KHOA đã chết (Nông Văn Uu) - Hòa Mục. Hộ liên quan thửa kê chưa đến bù đợt 1					148,8								-	-	-	-	-	-	-	-
89	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	69	m2	CN-KTT	148,8		60.000	1			110.000	16.368.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp (3/3)																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	69	m2			148,8	60.000	1	3,5	1			31.248.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			148,8	5.000							744.000						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			148,8	14.096								2.097.485					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 148,8/3388=4,4% dưới 10% KHÔNG HỎ TRỎ			kg				14.499										-			
90	HOANG VAN LINH - Hòa Mục					1.225,8							134.838.000	257.418.000	6.129.000	17.278.877	-	-	-	-	415.663.877
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	93	m2	NCQ-CN-KTT	20,5		60.000	1			110.000	2.255.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	92	m2	NCQ-CN-KTT	115,1		60.000	1			110.000	12.661.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	102	m2	NCQ-CN-KTT	198,8		60.000	1			110.000	21.868.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Đã ghi vào hộ Đầm Hữu Ban STT 90B	126	101	m2	CN-KTT	0		60.000	1			110.000	-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Đã ghi vào hộ Đầm Hữu Ban SIT 90B	126	137	m2	CN-KTT	0		60.000	1			110.000	-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	134	m2	CN-KTT	181,5		60.000	1			110.000	19.965.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	132	m2	NCQ-CN-KTT	89,8		60.000	1			110.000	9.878.000								

[illegible]

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng			
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	Thuộc lá			m2			34,1	14.096								480.674						
92	NÔNG VĂN KHANH đã chết (NÔNG VĂN HOÀN (Bê Thị Phóng)). Hộ liên quan thừa kế chưa đến bù trong đợt 1						84,9						-	-	-	-	-	-	-	-		
	<i>* Đất đai</i>																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	119	112	m2	CN-KTT		84,9	60.000	1			110.000	9.339.000									
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5</i>																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	119	112	m2			84,9	60.000	1	3,5	1			17.829.000								
	<i>* Thường tiền độ</i>																					
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			84,9	5.000							424.500							
	<i>* Hoa màu</i>																					
	Thuộc lá			m2				84,9	14.096								1.196.750					
	BÊ HOÀI DƯ (Bê Văn Du) - Đôn Chương						56,2						6.182.000	11.802.000	281.000	5.182.075	-	10.439.280	-	-	-	33.886.355
	<i>* Đất đai</i>																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (Mua của Bê Văn Giang chưa làm thủ tục, ghi vào Bê Văn Giang STT 93A)	126	7	m2	CN-KTT		0	60.000	1			110.000	-									
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (Đã ghi BB 1 lần)	118	430	m2	CN-KTT		56,2	60.000	1			110.000	6.182.000									
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4</i>																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (Mua của Bê Văn Giang chưa làm thủ tục, ghi vào Bê Văn Giang STT 93A)	126	7	m2			0	60.000	1	3,5	1			-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (Đã ghi BB 1 lần)	118	430	m2			56,2	60.000	1	3,5	1			11.802.000								
	<i>* Thường tiền độ</i>																					
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			56,2	5.000							281.000							
	<i>* Hoa màu</i>																					
	Thuộc lá			m2			56,2	14.096									792.195					
	Xoan tui: gỗ nhóm VII, F140 cao 7m x 1 cây			m3			0,879	1.400.000									1.230.880					
	Tre A (D>10cm)			cây			30	58.000									1.740.000					
	Tre B (D<10cm)			cây			33	43.000									1.419.000					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																					
	Thu hồi 366/596=61,4% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 4 khẩu			kg			720	14.499										10.439.280				
	BÊ VĂN GIANG (BÊ HOÀI DƯ, Bê Văn Du mua và sử dụng) - Đôn Chương					309,8							34.078.000	65.058.000	1.549.000	4.366.941	-	-	-	-	105.051.941	
	<i>* Đất đai</i>																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	7	m2	CN-KTT		309,8	60.000	1			110.000	34.078.000									
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 8/8</i>																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	7	m2			309,8	60.000	1	3,5	1			65.058.000								
	<i>* Hoa màu</i>																					
	Thuộc lá			m2			309,8	14.096									4.366.941					
	<i>* Thường tiền độ</i>																					
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			309,8	5.000							1.549.000							
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																					
	Đã tính ở STT93			kg			0	14.499										-				
	ĐAM HỮU BAN đã chết, vợ là Nông Thị Diễm - Hòa Mục					81,0							8.910.000	14.580.000	405.000	1.141.776	-	-	-	-	25.036.776	
	<i>* Đất đai</i>																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	61	m2	CN-KTT		81,0	60.000	1			110.000	8.910.000									
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/7. con cán bộ</i>																					
Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	61	m2			81,0	60.000	1	3,5	6/7			14.580.000									
	<i>* Thường tiền độ</i>																					
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			81,0	5.000							405.000							
	<i>* Hoa màu</i>																					
	Thuộc lá			m2			81,0	14.096									1.141.776					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																					
	Thu hồi 140,3/14356=0,9% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-				
	ĐAM HỮU BAN đã chết, vợ là Nông Thị Diễm (ĐAM HỮU BAN sử dụng) - Đôn Chương (2 BB)					59,3							6.523.000	10.674.000	296.500	835.893	-	-	-	-	18.329.393	
	<i>* Đất đai</i>																					
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	31	m2	CN-KTT		59,3	60.000	1			110.000	6.523.000									
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/7. con cán bộ</i>																					
Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	31	m2			59,3	60.000	1	3,5	6/7			10.674.000									
	<i>* Thường tiền độ</i>																					
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			59,3	5.000							296.500							
	<i>* Hoa màu</i>																					
	Thuộc lá			m2			59,3	14.096									835.893					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																					
	Đã tính ở STT93			kg			0	14.499										-				
	ĐAM HỮU BAN đã chết, vợ là Nông Thị Diễm - Hòa Mục					62,8							6.908.000	11.304.000	314.000	885.229	-	-	-	-	19.411.229	

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	9	m2	Đã cấp GCN	62,8		60.000	1			110.000	6.908.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 6/7. con cán bộ																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	9	m2		62,8		60.000	1	3,5	6/7		11.304.000								
	* Thưởng tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		62,8		5.000						314.000							
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		62,8		14.096							885.229						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 62,8/14356=0,4% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499									-				
	ĐAM THỊ HIỆU (GCN Nông Văn Hà) - Hòa Mục					181,7							19.987.000	38.157.000	908.500	2.561.243	-	-	-	-	61.613.743
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	37	m2	NCQ-CN-KTT	139,9		60.000	1			110.000	15.389.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	55	m2	NCQ-CN-KTT	41,8		60.000	1			110.000	4.598.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (S/S)																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	37	m2		139,9		60.000	1	3,5	1		29.379.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	55	m2		41,8		60.000	1	3,5	1		8.778.000								
	* Thưởng tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		181,7		5.000						908.500							
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		181,7		14.096							2.561.243						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 181,7/8111=2,2% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499									-				
	SÔNG THỊ TRANG - Hòa Mục. Hộ liên quan thừa kế chưa đến bù trong đợt 1, 1 thửa ghi ở Nông Văn Thọ STT BS2					5,3							-	-	-	-	-	-	-	-	
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (Nông Văn Thọ bán cho Triệu Văn Bồng nhưng chưa làm thủ tục)	126	33	m2	CN-KTT	-		60.000	1			110.000	-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	10	m2	CN-KTT	5,3		60.000	1			110.000	583.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (Nông Văn Thọ bán cho Triệu Văn Bồng nhưng chưa làm thủ tục)	126	33	m2		0		60.000	1	3,5	1		-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	10	m2		5,3		60.000	1	3,5	1		1.113.000								
	* Thưởng tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		5,3		5.000						26.500							
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		5,3		14.096							74.709						
	SÔNG VÂN LINH - Đồn Chương (có mặt hộ Nông Thị Xoan ở trên)					74,7							8.217.000	15.687.000	373.500	1.052.971	-	-	-	-	25.330.471
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	32	m2	Đã cấp GCN	74,7		60.000	1			110.000	8.217.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	32	m2		74,7		60.000	1	3,5	1		15.687.000								
	* Thưởng tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		74,7		5.000						373.500							
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		74,7		14.096							1.052.971						
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Phân kê mộ của Nông Thị Xoan đã ghi vào dự toán mộ																				
97A	SÔNG VÂN LINH - Đồn Chương					95,9							10.549.000	20.139.000	479.500	1.351.806	-	-	-	-	32.519.306
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	60	m2	Đã cấp GCN	95,9		60.000	1			110.000	10.549.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	60	m2		95,9		60.000	1	3,5	1		20.139.000								
	* Thưởng tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		95,9		5.000						479.500							
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		95,9		14.096							1.351.806						
	SÔNG VÂN THỌ (Triệu Văn Bồng mua, sử dụng)					239,7							-	-	-	-	-	-	-	-	
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Mua của Nông Văn Thọ nhưng chưa làm thủ tục. Ghi vào Nông Văn Thọ	126	36	m2	CN-KTT*NTK	169,5		60.000	1			110.000	-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Mua của Nông Văn Thọ nhưng chưa làm thủ tục. Ghi vào Nông Văn Thọ	126	8	m2	CN-KTT	70,2		60.000	1			110.000	-								

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng			Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền				HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất	Đơn giá					Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu				
	* <i>Hồ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6</i>																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Mua của Nông Văn Tho nhưng chưa làm thủ tục. Ghi vào Nông Văn Tho	126	36	m2		169,5	60.000	1	3,5	1		35.595.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Mua của Nông Văn Tho nhưng chưa làm thủ tục. Ghi vào Nông Văn Tho	126	8	m2		70,2	60.000	1	3,5	1		14.742.000								
	* <i>Thường tiền độ</i>																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		239,7	5.000						1.198.500							
	* <i>Hoa màu</i>																			
	Thuộc lá			m2		239,7	14.096						3.378.811							
	* <i>Hồ trợ ổn định đời sống</i>																			
	Thu hồi 239,7/			kg			14.499									-				
	NGUYỄN VĂN KHANH (GCN Nông Văn Uyên, nhận nhảm đất) - Đôn Chương					319,9						31.990.000	39.467.663	1.599.500	4.509.310	-	-	-	77.566.473	
	* <i>Đất đai</i>																			
	Đất LUK, xã trung du, vùng 2	126	139	m2		70,9	47.000	1			100.000	7.090.000								
	Đất LUK, xã trung du, vùng 2	126	138	m2		99,2	47.000	1			100.000	9.920.000								
	Đất LUK, xã trung du, vùng 2	126	135	m2		92,9	47.000	1			100.000	9.290.000								
	Đất LUK, xã trung du, vùng 2	126	133	m2		56,9	47.000	1			100.000	5.690.000								
	* <i>Hồ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 3/4 (mẹ lưu trí)</i>																			
	Đất LUK, xã trung du, vùng 2	126	139	m2		70,9	47.000	1	3,5	3/4		8.747.288								
	Đất LUK, xã trung du, vùng 2	126	138	m2		99,2	47.000	1	3,5	3/4		12.238.800								
	Đất LUK, xã trung du, vùng 2	126	135	m2		92,9	47.000	1	3,5	3/4		11.461.538								
	Đất LUK, xã trung du, vùng 2	126	133	m2		56,9	47.000	1	3,5	3/4		7.020.038								
	* <i>Thường tiền độ</i>																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		319,9	5.000						1.599.500							
	* <i>Hoa màu</i>																			
	Thuộc lá			m2		319,9	14.096						4.509.310							
	* <i>Hồ trợ ổn định đời sống</i>																			
	Thu hồi 319,9/3383=9,5% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg			14.499									-				
102	NÔNG VĂN THÚY - Hòa Mục					80,7						8.877.000	13.557.600	403.500	1.137.547	-	-	-	23.975.647	
	* <i>Đất đai</i>																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Đã KT ông Thủy thừa nhận ko phải thửa này. Ghi vào hộ Nông Văn Tho STT BS2	126	34	m2	CN-KTT	-	60.000	1			110.000	-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Đã KT ông Thủy thừa nhận ko phải thửa này. Ghi vào hộ Nông Văn Tho STT BS2	126	35	m2	CN-KTT	-	60.000	1			110.000	-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	56	m2	CN-KTT	15,5	60.000	1			110.000	1.705.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	57	m2	CN-KTT	32,5	60.000	1			110.000	3.575.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	59	m2	CN-KTT	32,7	60.000	1			110.000	3.597.000								
	* <i>Hồ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (4/5) vợ giáo viên</i>																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Đã KT ông Thủy thừa nhận ko phải thửa này. Ghi vào hộ Nông Văn Tho STT BS2	126	34	m2		-	60.000	1	3,5	4/5		-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Đã KT ông Thủy thừa nhận ko phải thửa này. Ghi vào hộ Nông Văn Tho STT BS2	126	35	m2		-	60.000	1	3,5	4/5		-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	56	m2		15,5	60.000	1	3,5	4/5		2.604.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	57	m2		32,5	60.000	1	3,5	4/5		5.460.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	59	m2		32,7	60.000	1	3,5	4/5		5.493.600								
	* <i>Thường tiền độ</i>																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		80,7	5.000						403.500							
	* <i>Hoa màu</i>																			
	Thuộc lá			m2		80,7	14.096						1.137.547							
	* <i>Hồ trợ ổn định đời sống</i>																			
	Thu hồi dưới 100m2 KHÔNG HỒ TRỢ			kg			14.499									-				
103	NÔNG VĂN DƯ - Đôn Chương					62,4						6.864.000	13.104.000	312.000	879.590	-	-	-	21.159.590	
	* <i>Đất đai</i>																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	141	m2	CN-KTT	62,4	60.000	1			110.000	6.864.000								
	* <i>Hồ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5</i>																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	141	m2		62,4	60.000	1	3,5	1		13.104.000								
	* <i>Thường tiền độ</i>																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		62,4	5.000						312.000							
	* <i>Hoa màu</i>																			
	Thuộc lá			m2		62,4	14.096						879.590							
104	NÔNG VĂN DANH (Doanh) - Đôn Chương					150,2						16.522.000	31.542.000	751.000	2.117.219	-	-	-	50.932.219	
	* <i>Đất đai</i>																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	131	m2	CN-KTT	150,2	60.000	1			110.000	16.522.000								
	* <i>Hồ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 8/8</i>																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	131	m2		150,2	60.000	1	3,5	1		31.542.000								
	* <i>Thường tiền độ</i>																			

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			150,2	5.000							751.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			150,2	14.096							2.117.219						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 150,2/2568=5,8% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
	BÊ THANH DỤC đã chết (BÊ THỊ TRUNG là vợ còn sống (BÊ VĂN DÔNG là con)- Đôn Chương. Chưa đền bù 2 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					626,8							50.204.000	95.844.000	3.134.000	21.928.498	-	26.098.200	-	-	197.208.698
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã trung du, vùng 2. Chưa cấp bìa	126	98	m2			94,6	47.000	1			100.000	-								
	Đất LUK, xã trung du, vùng 2. Chưa cấp bìa	126	97	m2			75,8	47.000	1			100.000	-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	103	m2	CN-KTT		456,4	60.000	1			110.000	50.204.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5																				
	Đất LUK, xã trung du, vùng 2. Chưa cấp bìa	126	98	m2			94,6	47.000	1	3,5	1		-								
	Đất LUK, xã trung du, vùng 2. Chưa cấp bìa	126	97	m2			75,8	47.000	1	3,5	1		-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	103	m2			456,4	60.000	1	3,5	1		95.844.000								
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			626,8	5.000							3.134.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			626,8	14.096								8.835.373					
	Trám đen A			cây			4	2.660.000								10.640.000					
	Gỗ N6 fi25 cao 5m x 5 cây			m3			1,23	2.000.000								2.453.125					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 626,8/456 = 100% hỗ trợ 12 tháng x 30kg x 5 khẩu (xã Trường Hà cung cấp ngày 21/01/2025)			kg			1800	14.499										26.098.200			
	NGUYỄN VĂN SỰ - Đôn Chương. Bìa đỏ đã cấp cho Bê Thị Lưu, ghi vào Bê Thị Lưu					39,9							-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Đã cấp bìa cho Bê Thị Lưu (ghi vào Bê Thị Lưu)	126	108	m2	CNQ-KTT		39,9	60.000	1			110.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề 3/4 (vợ giáo viên)																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Đã cấp bìa cho Bê Thị Lưu (ghi vào Bê Thị Lưu)	126	108	m2			39,9	60.000	1	3,5	3/4		-								
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			39,9	5.000							-						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			39,9	14.096								-					
	BÊ VĂN DỤC - Đôn Chương					109,5							12.045.000	22.995.000	547.500	1.543.512	-	7.829.460	-	-	44.960.472
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	89	m2	CN-KTT		109,5	60.000	1			110.000	12.045.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	89	m2			109,5	60.000	1	3,5	1			22.995.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			109,5	5.000							547.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			109,5	14.096								1.543.512					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 109,5/204=53,7% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 3 khẩu			kg			540	14.499										7.829.460			
	BÊ THỊ LIÊU - Đôn Chương					49,5							5.445.000	8.662.500	247.500	697.752	-	-	-	-	15.052.752
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	129	m2	CN-KTT		49,5	60.000	1			110.000	5.445.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 5/6 (mẹ lưu trí)																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	129	m2			49,5	60.000	1	3,5	5/6			8.662.500							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			49,5	5.000							247.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			49,5	14.096								697.752					
	HOANG THỊ BÙOM đã chết (Triệu Quang Xước là con) - Hòa Mục. Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ. Hộ liên quan thửa kế chưa đền bù đợt 1					57,6							-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (Số thửa đất tách thành thửa 188, 189 theo tách thửa địa chính Hoàng Long Thiệp cung cấp)	126	143	m2	CN-KTT		54,4	60.000	1			110.000	5.984.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa	126	206	m2			3,2	60.000	1			110.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (4/4)																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (Số thửa đất tách thành thửa 188, 189 theo tách thửa địa chính Hoàng Long Thiệp cung cấp)	126	143	m2			54,4	60.000	1	3,5	1			11.424.000							

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa	126	206	m2			3,2	60.000	1	3,5	1			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			57,6	5.000							288.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			54,4	14.096								766.822					
	HA THỊ RONG (Chồng Nông Văn Năm đã chết) - Đồn Chương					98,7							10.857.000	20.727.000	493.500	1.391.275	-	-	-	-	33.468.775
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	186	m2	CN-KTT	98,7		60.000	1			110.000	10.857.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	186	m2			98,7	60.000	1	3,5	1			20.727.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			98,7	5.000							493.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			98,7	14.096								1.391.275					
	NÔNG VĂN MÓN (Tên khác Nông Đình Nhâm) - Đồn Chương					68,1							7.491.000	-	340.500	959.938	-	-	-	-	8.791.438
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	130	m2	CN-KTT	68,1		60.000	1			110.000	7.491.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. 1/5 bỏ mẹ lưu trí, con giáo viên, con dâu giáo viên. UBND xã Trường Hà xác nhận không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG ĐƯỢC HỖ TRỢ																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	130	m2			68,1	60.000	1	3,5	0			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			68,1	5.000							340.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			68,1	14.096								959.938					
	BÊ VĂN DỪNG - Đồn Chương					1,4							154.000	210.000	7.000	19.734	-	-	-	-	390.734
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	90	m2	CN-KTT	1,4		60.000	1			110.000	154.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 5/7 (con cán bộ, con dâu cán bộ)																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	90	m2			1,4	60.000	1	3,5	5/7			210.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			1,4	5.000							7.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			1,4	14.096								19.734					
	NÔNG VĂN HÙNG - Đồn Chương					280,9							30.899.000	58.989.000	1.404.500	3.959.566	-	13.049.100	-	-	108.301.166
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	100	m2	CN-KTT	142,6		60.000	1			110.000	15.686.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	87	m2	CN-KTT	31,8		60.000	1			110.000	3.498.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	105	m2	CN-KTT	106,5		60.000	1			110.000	11.715.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	100	m2			142,6	60.000	1	3,5	1			29.946.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	87	m2			31,8	60.000	1	3,5	1			6.678.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	105	m2			106,5	60.000	1	3,5	1			22.365.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			280,9	5.000							1.404.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			280,9	14.096								3.959.566					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 280,9/797=35,2% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 5 khâu			kg			900	14.499										13.049.100			
	BÊ THỊ LƯU (GCN Bê Hoàng Hiến) - Đồn Chương					415,6							45.716.000	77.578.667	2.078.000	5.858.298	-	46.976.760	-	-	178.207.724
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	127	m2	CN-KTT	157,2		60.000	1			110.000	17.292.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	106	m2	CN-KTT	80,5		60.000	1			110.000	8.855.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	107	m2	CN-KTT	96,9		60.000	1			110.000	10.659.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	83	m2	CN-KTT	41,1		60.000	1			110.000	4.521.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Số UBQ nhưng thực tế đã cấp bìa đỏ	126	108	m2	CN-KTT	39,9		60.000	1			110.000	4.389.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 8/9 (con làm việc tại bưu điện Hà Quảng, ngày 11/10/2024 đã xem giấy xác nhận của công an)																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	127	m2			157,2	60.000	1	3,5	8/9			29.344.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	106	m2			80,5	60.000	1	3,5	8/9			15.026.667							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	107	m2			96,9	60.000	1	3,5	8/9			18.088.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	83	m2			41,1	60.000	1	3,5	8/9			7.672.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Số UBQ nhưng thực tế đã cấp bìa đỏ	126	108	m2			39,9	60.000	1	3,5	8/9			7.448.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			415,6	5.000							2.078.000						

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			415,6	14.096							5.858.298						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 415,6/542=77% hỗ trợ 12 tháng x 30kg x 9 khẩu			kg			3.240	14.499									46.976.760				
116	BÊ HOANG HAO - Đồn Chương					232,6							25.586.000	48.846.000	1.163.000	3.278.730	-	5.219.640	-	-	84.093.370
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	109	m2	CN-KTT	232,6		60.000	1			110.000	25.586.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	109	m2		232,6		60.000	1	3,5	1			48.846.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		232,6		5.000							1.163.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		232,6		14.096							3.278.730						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 232,6/1004=23,2% hỗ trợ 3 tháng x 30kg x 4 khẩu			kg			360	14.499									5.219.640				
117	NGON VAN UYEN - Hòa Mục. Chưa đến bù 3 thửa chưa cấp bìa do trong đợt 1					1.551,7							139.370.000	266.070.000	7.758.500	21.872.763	-	5.219.640	-	-	440.290.903
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa	126	95	m2		91,4		60.000	1			110.000	-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa	126	94	m2		117,3		60.000	1			110.000	-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa	126	99	m2		76		60.000	1			110.000	-								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	104	m2	CN-KTT	623,7		60.000	1			110.000	68.607.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	119	161	m2	CN-KTT	643,3		60.000	1			110.000	70.763.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (2/2)																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa	126	95	m2		91,4		60.000	1	3,5	1			-							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa	126	94	m2		117,3		60.000	1	3,5	1			-							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2. Chưa được cấp bìa	126	99	m2		76		60.000	1	3,5	1			-							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	104	m2		623,7		60.000	1	3,5	1			130.977.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	119	161	m2		643,3		60.000	1	3,5	1			135.093.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		1.551,7		5.000							7.758.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		1.551,7		14.096								21.872.763					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 1551,7/3383,9=45,9% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 2 khẩu			kg			360	14.499									5.219.640				
118	NGON VAN LANG (2BB) - Hòa Mục					264,7							133.791.800	33.735.450	5.804.000	8.681.634	268.240.280	652.455	5.000.000	70.260.000	526.165.619
	* Đất đai																				
	Đất ONT, vị trí 1 (Đoạn từ đầu cầu Đồn Chương theo trục đường HCM đến hết địa phận Trường Hà giáp xã Sóc Hà), Vị trí 1	117	101	m2	CN-KTT-NTC	98,7		420.000	1			1.171.000	115.577.700								
	Đất CLN, xã trung du, vùng 1	117	102	m2	CN-KTT-NTC	45,9		53.000	1			109.000	5.003.100								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	68	m2	CN-KTT-NTC	120,1		60.000	1			110.000	13.211.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (1/1)																				
	Đất CLN, xã trung du, vùng 1	117	102	m2		45,9		53.000	1	3,5	1			8.514.450							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	68	m2		120,1		60.000	1	3,5	1			25.221.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		166,0		5.000							830.000						
	Bàn giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp, có công trình xây dựng			m2		98,7		20.000							1.974.000						
	Nhà xây 1 tầng tường 110, bị tháo dỡ toàn bộ					1		3.000.000							3.000.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		120,1		14.096								1.692.930					
	Chanh A			cây		1		289.612								289.612					
	Ôi A			cây		5		656.824								3.284.120					
	Ôi B			cây		2		160.824								321.648					
	Dâu tằm (Cây dâu tằm ăn quả, tính giá cây Ôi C)			cây		4		68.524								274.096					
	Mãn A			cây		1		942.570								942.570					
	Nhãn A			cây		1		1.876.658								1.876.658					
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Nhà chính KT 7x6,5: Nhà cấp 4 tường 220 mái pro nền VXM, trát sơn, cửa sắt, trần nhựa, lắp điện. STT9. Tặng thêm phần sơn.			m2		45,5		3.773.000	1,031			1					176.993.317				
	Nhà bếp KT 3,5x6,5m: Tường gạch vồ 200 mái pro, trát sơn, nền VXM. STT 5. Tặng thêm phần sơn			m2		22,75		3.414.000	1,031			1					80.076.224				
	Tầm bê tông 1,5x4x0,1m			m2		6		340.000	1,031								2.103.240				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	Chuồng bò KT 6,5x3m: Cột gỗ mái pro nèn VXM.			m2			19,5	465.000	1								9.067.500				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 264,7/2027=13,1% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 1 khẩu			kg			45	14.499										652.455			
	* Hỗ trợ tái định cư																				
	Phải di chuyển chỗ ở, thu hồi hết đất ở mà không còn chỗ ở khác trên địa bàn cấp xã. Sổ thế hệ: 1. Hộ tự lo chỗ tái định cư: Hỗ trợ 50% suất tái định cư tối thiểu: 120m2 x giá đất đến bù			m2			120	1.171.000	1		0,5									70.260.000	
	* Hỗ trợ di chuyển																				
	Hỗ trợ di chuyển hộ có công trình bị phá dỡ ĐƯƠI 100m2 (5tr/hộ)																		5.000.000		
	NGON VAN BINH (Nông Ngọc Bình) - Hòa																				
119	Mục					17,0							1.870.000	1.785.000	85.000	239.632	-	-	-	-	3.979.632
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	481	m2	CN-KTT	17,0		60.000	1			110.000	1.870.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (3/6) vợ lưu trí, con cán bộ, con đầu cán bộ.																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	481	m2		17,0		60.000	1	3,5	1/2			1.785.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		17,0		5.000							85.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			17,0	14.096								239.632					
120	HOANG LUONG THAN - Hòa Mục					42,5							4.675.000	8.925.000	212.500	599.080	-	-	-	-	14.411.580
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	484	m2	CN-KTT	42,5		60.000	1			110.000	4.675.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (3/3)																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	118	484	m2		42,5		60.000	1	3,5	1			8.925.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		42,5		5.000							212.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		42,5		14.096								599.080					
	CHIỀU 16/4																				
	HOANG THỊ LAN, chồng Trịnh Văn Tất -																				
121	Đôn Chương (chủ thể cá nhân)					95,8							21.076.000	14.082.600	479.000	1.350.397	367.036	-	-	-	37.355.033
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	128	m2	CN-KTT	95,8		84.000	1			220.000	21.076.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề 1/2 (1 cán bộ) ngày 11/10/2024 hộ dân cung cấp thông tin																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	128	m2		95,8		84.000	1	3,5	1/2			14.082.600							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		95,8		5.000							479.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		95,8		14.096								1.350.397					
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Hàng rào B40 cọc thép 4m			m2			4	89.000	1,031								367.036				
122	SAM MINH VIỆT - Hòa Mục					257,5							56.650.000	37.852.500	1.287.500	3.629.720	-	-	-	-	99.419.720
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	158	m2	CN-KTT	257,5		84.000	1			220.000	56.650.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (1/2). Vợ lưu trí.																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	158	m2		257,5		84.000	1	3,5	1/2			37.852.500							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		257,5		5.000								1.287.500					
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		257,5		14.096									3.629.720				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 257,5/6614,3=3,9% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
123	HOANG THUY KIEU - Hòa Mục					391,2							66.652.000	46.321.240	1.956.000	11.524.250	1.668.828	15.658.920	-	-	143.781.238
	* Đất đai																				
	Đất NTS, xã trung du, vùng 1	117	159	m2	CN-KTT	113,6		38.000	1			76.000	8.633.600								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (giáp vùng 1 dưới 50m)	118	358	m2	CN-KTT	185,5		79.800	1			209.000	38.769.500								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (giáp vùng 1 dưới 50m)	118	359	m2	CN-KTT	92,1		79.800	1			209.000	19.248.900								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (3/6) chồng giáo viên, vợ cán bộ, mẹ lưu trí.																				
	Đất NTS, xã trung du, vùng 1	117	159	m2		113,6		38.000	1	3,5	1/2			7.554.400							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (giáp vùng 1 dưới 50m)	118	358	m2		185,5		79.800	1	3,5	1/2			25.905.075							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (giáp vùng 1 dưới 50m)	118	359	m2		92,1		79.800	1	3,5	1/2			12.861.765							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		391,2		5.000								1.956.000					

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			277,6	14.096								3.913.050					
	Cá rô dọt tính thâm canh			m2			113,6	67.000								7.611.200					
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Kề gạch vồ 9x0,15x1m			m3			1,35	1.199.000	1,031							1.668.828					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 391,2/1031=37,9% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 6 khẩu			kg			1080	14.499									15.658.920				
124	ĐUÔNG VĂN SƯU - Hòa Mục					303,1							-	-	-	22.749.020	-	-	-	-	22.749.020
	* Đất đai																				
	Đất RPH (chưa đo vẽ trên BD DC)	117	542	m2		303,1		-	1				-								
	* Hoa màu																				
	Tre A (D>10cm)			cây			10	58.000								580.000					
	Tre B (D<10cm)			cây			10	43.000								430.000					
	Tre A (D>10cm)			cây			20	58.000								1.160.000					
	Tre B (D<10cm)			cây			30	43.000								1.290.000					
	Gỗ hương: gỗ nhóm IV, F140 cao 8m x 1 cây			m3			1,0048	3.900.000								3.918.720					
	Gỗ N6 f140 cao 8m x 3 cây			m3			3,01	2.000.000								6.028.800					
	Gỗ N6 f130 cao 7m x 8 cây			m3			3,96	2.000.000								7.912.800					
	Gỗ N6 f120 cao 5m x 10 cây			m3			1,57	910.000								1.428.700					
125	NÔNG VĂN ĐÚNG - Hòa Mục					116,0							25.520.000	13.641.600	580.000	2.649.656	-	-	-	-	42.391.256
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	130	m2	CN-KTT*NTK	45,9		84.000	1			220.000	10.098.000								
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	116	m2	CN-KTT*NTK	70,1		84.000	1			220.000	15.422.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (2/5) chủ hộ hưu trí, vợ cán bộ, mẹ hưu trí.																				
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	130	m2			45,9	84.000	1	3,5	2/5			5.397.840							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 1	117	116	m2			70,1	84.000	1	3,5	2/5			8.243.760							
	* Thưởng tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			116,0	5.000							580.000						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			45,9	14.096								647.006					
	Chuối A			cây			5	161.546								807.730					
	Chuối D			cây			20	44.746								894.920					
	Rào gai			m			20,0	15.000								300.000					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 116/7828,4=1,5% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
126	BÈ VAN CHƠI (BB Sưu) - Hòa Mục					19,4							2.114.600	3.598.700	97.000	1.010.000	-	-	-	-	6.820.300
	* Đất đai																				
	Đất CLN, xã trung du, vùng 1. BD GPMB ghi Lý Văn Sưu	117	155	m2	CN-KTT	19,4		53.000	1			109.000	2.114.600								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (2/2)																				
	Đất CLN, xã trung du, vùng 1. BD GPMB ghi Lý Văn Sưu	117	155	m2			19,4	53.000	1	3,5	1			3.598.700							
	* Thưởng tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			19,4	5.000							97.000						
	* Hoa màu																				
	Tre A (D>10cm)			cây			10	58.000								580.000					
	Tre B (D<10cm)			cây			10	43.000								430.000					
127	LY THỊ PENG - Hòa Mục					271,2							184.416.000	-	8.000.000	18.971.490	326.950.270	-	5.000.000	-	543.337.760
	* Đất đai																				
	Đất ONT, vị trí 3 (Đoạn từ đầu cầu Đồn Chương theo trục đường HCM đến hết địa phận Trường Hà giúp xã Sóc Hà)	117	156	m2	CNQ	271,2		236.000	1			680.000	184.416.000								
	* Thưởng tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp, có công trình xây dựng (tối đa 5tr)			m2			271,2	20.000							5.000.000						
	Nhà xây 1 tầng tường 110, bị tháo dỡ toàn bộ						1	3.000.000							3.000.000						
	* Hoa màu																				
	Chuối A			cây			15	161.546								2.423.190					
	Chuối D			cây			25	44.746								1.118.650					
	Hồng không hạt A			cây			4	764.687								3.058.748					
	Bưởi A			cây			2	1.227.700								2.455.400					
	Mít A			cây			5	1.347.542								6.737.710					
	Mít B			cây			1	572.037								572.037					
	Đu đủ D			cây			1	52.773								52.773					
	Nhãn C			cây			1	136.908								136.908					
	Ơi C			cây			1	68.524								68.524					
	Xoài B			cây			4	432.500								1.730.000					
	Rau lang			m2			25	6.702								167.550					
	Rào gai			m			30	15.000								450.000					
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Lò sấy KT 3x2,5 cao 3m xây gạch vồ mái pro. Giá trị sau khi tính từng phần: 14.807.040 đồng			m2			7,5		1								14.807.040				
	Chường lơn: Mái pro tường gạch vồ nền VXM. KT 6x3,5m			m2			21	1.125.000	1,031								24.357.375				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc đất	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực, quy hoạch chi tiết	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	HT chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển
	Nhà chính KT 7x8m: Tường gạch chi 110, mái tôn lạnh, nền VXM, trát sơn, điện nôi, cửa sắt. (STT4). Tăng thêm phan sơn			m2		56	3,799.000	1,031			1					219.339.064				
	Nhà bếp KT 3x5,5m: Tường gạch chi 110, mái pro, nền VXM, trát vôi ve, điện nôi. (STT1).			m2		16,5	3,113.000	1,031			1					52.956.800				
	Mái hiên KT 8x3m: mái pro cột gạch vồ			m2		24	405.000		1							9.720.000				
	Sân láng bê tông dày 10cm. KT 13x3,5m			m2		45,5	123.000	1,031								5.769.992				
	* Hỗ trợ di chuyển																			
	Hỗ trợ di chuyển hộ có công trình bị phá dỡ DU/Ơi 100m2 (5tr/hộ)																5.000.000			
BS1	BỀ VĂN THÁI - Đôn Chương					37,7							4.147.000	5.937.750	188.500	804.419	-	-	-	11.077.669
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	46	m2	Đã cấp GCN	37,7	60.000		1			110.000	4.147.000							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 3/4 có 1 lưu trí																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	46	m2		37,7	60.000		1	3,5	3/4		5.937.750							
	* Thưởng tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		37,7	5.000								188.500					
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		37,7	14.096									531.419				
	Gỗ N6 fi20 cao 6m x 5 cây			m3		0,30	910.000									273.000				
BS2	NÔNG VĂN THỌ - Hòa Mục					506,2							55.682.000	106.302.000	2.531.000	7.135.395	-	-	-	171.650.395
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	34	m2	CN-KTT	99,9	60.000		1			110.000	10.989.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	35	m2	CN-KTT	96,0	60.000		1			110.000	10.560.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (Nông Văn Thọ bán cho Triệu Văn Bông nhưng chưa làm thủ tục)	126	33	m2	CN-KTT	70,6	60.000		1			110.000	7.766.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	36	m2	CN-KTT*NTK	169,5	60.000		1			110.000	18.645.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	8	m2	CN-KTT	70,2	60.000		1			110.000	7.722.000							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp (6/6)																			
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	34	m2		99,9	60.000		1	3,5	1		20.979.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	35	m2		96	60.000		1	3,5	1		20.160.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2 (Nông Văn Thọ bán cho Triệu Văn Bông nhưng chưa làm thủ tục)	126	33	m2		70,6	60.000		1	3,5	1		14.826.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	36	m2		169,5	60.000		1	3,5	1		35.595.000							
	Đất LUC, xã trung du, vùng 2	126	8	m2		70,2	60.000		1	3,5	1		14.742.000							
	* Thưởng tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		506,2	5.000								2.531.000					
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		506,2	14.096									7.135.395				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 276,6/4722,2=5,9% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg			14.499										-			
BS3	LÂM VĂN THÁI - Hòa Mục (cây cối trên đất La Hồng Lê)												-	-	-	19.219.400	-	-	-	19.219.400
	* Hoa màu																			
	Mai A (D>10cm)			cây		22	58.000									1.276.000				
	Mai B (D<10cm)			cây		8	43.000									344.000				
	Tre A (D>10cm)			cây		103	58.000									5.974.000				
	Tre B (D<10cm)			cây		25	43.000									1.075.000				
	Bổ sung ngày 22/11/2024, trên đất Lâm Hải Duyên (nếu đường đi qua)																			
	Keo fi40 cao 7m x 5 cây (Thái, bổ sung 22/11)			m3		4.396	2.000.000									8.792.000				
	Gỗ hương fi 40 cao 7m x 1 cây (Thái, bổ sung 22/11)			m3		0,8792	2.000.000									1.758.400				
BS4	HOANG VĂN BỀ (Tuyệt) - Hòa Mục												-	-	-	3.489.000	-	-	-	3.489.000
	* Hoa màu																			
	Bổ sung ngày 06/12/2024 (d/c Tuyệt báo cáo)																			
	Tre A (D>10cm)			cây		52	58.000									3.016.000				
	Tre B (D<10cm)			cây		11	43.000									473.000				